



zhèng kè

政客

noun · politician

Example Sentences

zhè wèi zhèng kè zài yǎn jiǎng zhōng chéng nuò gǎi gé
这位政客在演讲中承诺改革。

This politician promised reforms in the speech.

hěn duō zhèng kè wèi le xuǎn piào shuō piào liang huà
很多政客为了选票说漂亮话。

Many politicians say nice things for votes.

Trace each character, then write the word on your own.

政	政	政	政	政	政	政	政	政	政	政
政										
客	客	客	客	客	客	客	客	客	客	客
客										